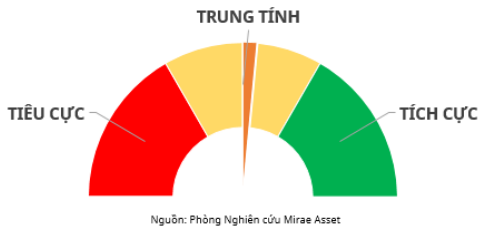


19 Tháng Năm 2022

Thang đo sức mạnh thị trường



Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeasset.com.vn

Nhận định thị trường

VN-Index vẫn giữ sắc xanh

Tâm lý lo lắng trước diễn biến giảm điểm mạnh đến từ chứng khoán Mỹ khiến VN-Index nhanh chóng giảm hơn 27 điểm sau khi mở cửa. Tuy nhiên, lực cầu dần phục hồi giúp đà giảm nhanh chóng được thu hẹp và VN-Index đóng cửa vẫn giữ được sắc xanh với mức tăng khiêm tốn 0,88 điểm, tương ứng với 0,07%, dừng chân tại 1,241 điểm. Thanh khoản khớp lệnh tiếp tục suy giảm 11% so với phiên trước khi chỉ đạt 459 triệu đơn vị, tương ứng với hơn 11,627 tỷ đồng.

Nhóm cổ phiếu dầu khí có phần vượt trội với nhiều cổ phiếu tăng mạnh như PVD (+7%); PVS (+5,2%), BSR (+5,7%), ... Nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn trong VN30 lại giảm gần 3 điểm. Trong đó, đứng đầu ở chiều tăng điểm có MSN với 7%, HDB (+1,25%) và POW (1,2%). Ở chiều ngược lại, TPB giảm 3,3%, PDR (-3,2%) và PLX (-2,2%).

Khối ngoại chuyển sang bán ròng hơn 129 tỷ đồng trên cả 2 sàn HNX và HSX. Trong đó, HPG và SSI bán ròng mạnh nhất với giá trị lần lượt 134 tỷ và 81 tỷ. Ở chiều ngược lại, MSN được mua ròng hơn 67 tỷ đồng trong phiên.

Đây là phiên thứ 3 liên tiếp điểm số đánh giá kỹ thuật của VN-Index tiếp tục đi ngang và duy trì ở mức 0 điểm, tương ứng mức đánh giá TRUNG TÍNH trong ngắn hạn. P/E hiện tại của VN-Index đạt mức 13.5x.

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	0	TRUNG TÍNH
VN30	-2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	0	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	1	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	7	KHẢ QUAN
Kospi	0	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	2	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	-2	TRUNG TÍNH
Dow Jones	-5	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,241.64	0.07	-11.72	-1.65
HNX	308.02	-0.59	-21.56	4.33
UPCOM	94.58	-0.16	-12.69	18.50
MSCI EM	1,033.19	0.23	-5.73	-22.17
NIKKEI	26,402.84	-1.89	-2.16	-5.85
HANG SENG	20,096.80	-2.65	-4.43	-29.72
KOSPI	2,592.34	-1.28	-4.65	-18.30
FTSE	7,319.94	-1.59	-3.70	5.32
S&P 500	3,923.68	-4.04	-12.07	-4.67
NASDAQ	11,418.15	-4.73	-16.16	-14.15

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	13.55	2.10	15.76
SET INDEX	17.40	1.59	10.30
JCI INDEX	16.77	2.10	12.76
PCOMP INDEX	19.12	1.64	8.95

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	2.41	0	20	126
10 năm	3.18	-2	16	83

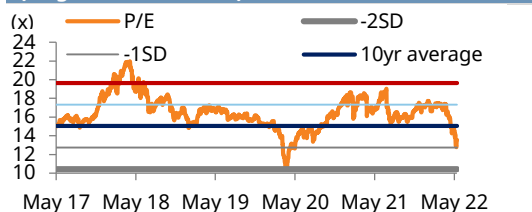
Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,154	-0.09	-0.98	-0.46
US\$/KRW	1,277	-0.83	-3.19	-11.52
US\$/JPY	128	0.08	0.61	-14.76
US\$/EUR	0.95	-0.21	2.87	16.11
US\$/GBP	0.81	-0.27	5.00	14.02
US\$/SGD	1.39	0.25	-1.49	-3.90

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	557	699	982
HNX	73	74	133
UPCOM	25	36	74

Định giá VN-INDEX: P/E lịch sử



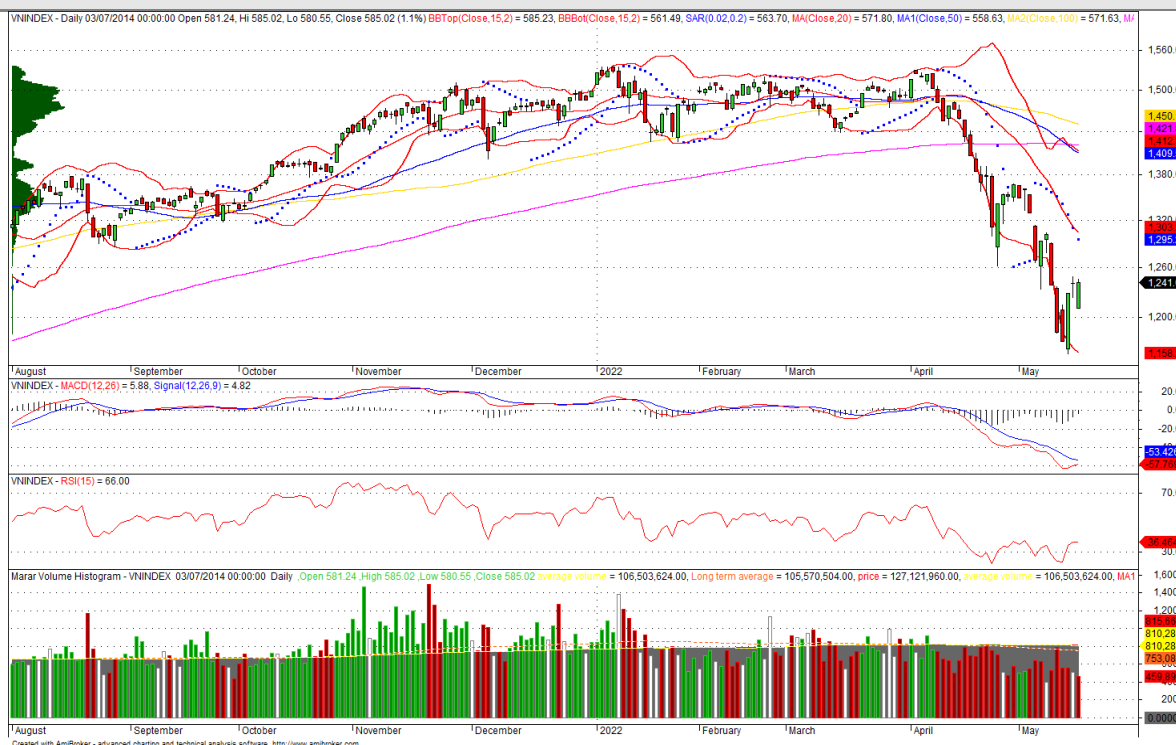
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	0	TRUNG TÍNH
VN30	-2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	0	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	1	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (18/05/2022)	Kháng cự 1	1.260
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.300
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.200
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.180

VN-Index đóng cửa ở vùng giá cao nhất trong ngày, thanh khoản có phần suy giảm

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

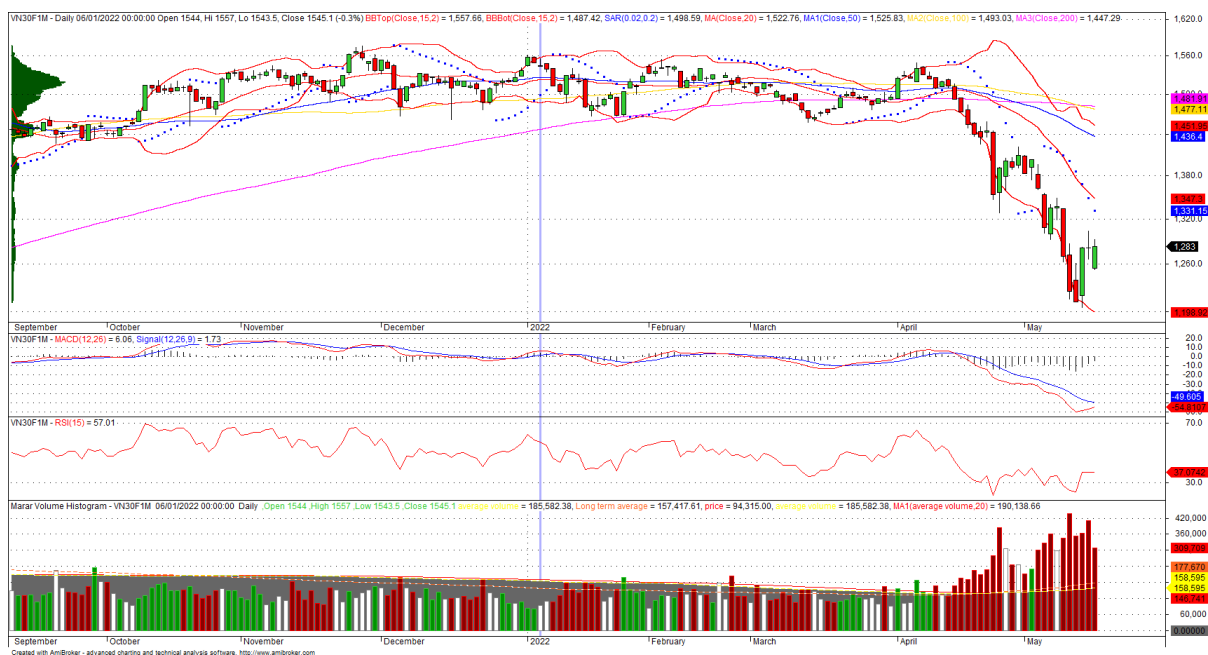
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (19/05/2022)	1.283	Kháng cự 1	1.410
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TRUNG TÍNH	Kháng cự 2	1.500
VN30 - đóng cửa	1.286	Hỗ trợ 1	1.260
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-0,55	Hỗ trợ 2	1.200

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	4	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart 60 phút)	3	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	0	TRUNG TÍNH

VN30F1M đóng cửa tiếp tục duy trì đà tăng của mình điểm số đánh giá vẫn đang được duy trì ở mức TRUNG TÍNH

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
----	-------	--------------	--------------	-----------------------	------------------------	---------------------

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
PVS	28.3	11,889,805	7	KHẢ QUAN	13,526	20.1	1.1	336
PVC	23	1,829,505	7	KHẢ QUAN	1,150	532.3	1.6	42
IDJ	18.9	2,119,020	6	KHẢ QUAN	2,779	11.8	1.6	40
CEO	38.2	4,706,690	5	KHẢ QUAN	9,830	66.9	3.2	180
BSR	22.8	6,849,010	5	KHẢ QUAN	70,691	10.8	1.9	156
SSI	28.5	13,554,840	4	KHẢ QUAN	28,294	9.4	1.9	386
KBC	41	4,579,540	4	KHẢ QUAN	23,604	35.5	1.6	188
CTG	26.1	5,109,430	4	KHẢ QUAN	125,430	10.2	1.3	133
SHS	17.3	6,754,030	4	KHẢ QUAN	7,351	5.6	1.3	117
CII	19.45	5,893,250	4	KHẢ QUAN	4,906	15.4	0.9	115
VCI	37.3	3,050,490	4	KHẢ QUAN	12,421	7.6	1.7	114
TPB	31.15	3,284,690	4	KHẢ QUAN	49,272	9.4	1.8	102
REE	76.5	1,190,845	4	KHẢ QUAN	27,189	12.8	2.0	91
HCM	23.35	3,893,950	4	KHẢ QUAN	10,676	8.9	1.4	91
HDB	24.3	3,038,340	4	KHẢ QUAN	48,897	7.6	1.6	74
VPI	60	1,142,370	4	KHẢ QUAN	13,200	32.6	4.3	69
ROS	4.81	12,010,795	4	KHẢ QUAN	2,730	28.7	0.4	58
AAA	11.8	4,300,680	4	KHẢ QUAN	3,852	12.0	0.8	51
HNG	6.23	6,522,680	4	KHẢ QUAN	6,906	#N/A N/A	1.3	41
TSC	9.32	4,308,645	4	KHẢ QUAN	1,835	11.4	0.8	40
CTD	47.75	837,005	4	KHẢ QUAN	3,527	#N/A N/A	0.4	40
DIG	55.4	8,663,865	2	TRUNG TÍNH	27,694	29.4	3.7	480
DGC	215	1,819,400	2	TRUNG TÍNH	36,782	11.4	5.0	391
NLG	46.8	3,912,950	2	TRUNG TÍNH	17,922	24.6	2.0	183
IDC	50	3,606,075	2	TRUNG TÍNH	15,000	22.8	3.6	180
DCM	31.4	5,391,285	2	TRUNG TÍNH	16,623	5.6	1.9	169
POW	12.8	12,163,175	2	TRUNG TÍNH	29,976	14.9	1.0	156
SHB	14.45	10,475,730	2	TRUNG TÍNH	38,536	6.0	1.0	151
PVD	20.15	7,349,200	2	TRUNG TÍNH	10,183	179.6	0.7	148
BCG	19.6	6,573,645	2	TRUNG TÍNH	9,865	8.9	1.6	129
HAG	9.03	13,861,325	2	TRUNG TÍNH	8,374	16.3	1.8	125
VCG	27.1	4,149,010	2	TRUNG TÍNH	11,970	14.3	1.8	112
HBC	20.85	5,072,160	2	TRUNG TÍNH	5,122	46.5	1.4	106
ITA	11.1	8,871,095	2	TRUNG TÍNH	10,415	47.1	0.9	98
LPB	14.55	6,252,060	2	TRUNG TÍNH	21,877	6.6	1.2	91

PNJ	102.1	866,605	2	TRUNG TÍNH	24,746	18.8	3.1	88
HDC	56.1	1,327,495	2	TRUNG TÍNH	4,851	14.6	3.2	74
PVT	19.5	3,809,110	2	TRUNG TÍNH	6,311	9.3	1.2	74
LDG	12.7	4,728,935	2	TRUNG TÍNH	3,041	22.4	0.9	60
LCG	14.4	4,137,875	2	TRUNG TÍNH	2,483	12.6	1.0	60
BID	34.65	1,640,255	2	TRUNG TÍNH	175,278	15.3	2.0	57
VIX	12.65	4,309,740	2	TRUNG TÍNH	6,947	6.2	0.9	55
KSB	32	1,447,605	2	TRUNG TÍNH	2,441	11.4	1.3	46
VGT	18.3	2,528,130	2	TRUNG TÍNH	9,150	11.7	1.3	46
DPR	76.3	546,775	2	TRUNG TÍNH	3,281	7.6	1.5	42
STB	21.75	17,024,490	0	TRUNG TÍNH	41,003	10.4	1.2	370
VHM	67	5,359,425	0	TRUNG TÍNH	291,743	7.6	2.3	359
GEX	22	14,039,075	0	TRUNG TÍNH	18,733	16.3	1.5	309
TCB	35.8	8,475,375	0	TRUNG TÍNH	125,691	6.6	1.3	303
FPT	97	3,050,695	0	TRUNG TÍNH	88,677	18.8	4.6	296
VND	25.2	11,344,225	0	TRUNG TÍNH	30,690	7.3	1.9	286
MBB	26.75	10,135,385	0	TRUNG TÍNH	101,070	7.4	1.6	271
NVL	78	3,186,165	0	TRUNG TÍNH	152,079	36.0	4.2	249
MWG	133	1,862,070	0	TRUNG TÍNH	97,359	18.9	4.3	248
VNM	69	2,463,320	0	TRUNG TÍNH	144,207	15.7	4.5	170
NKG	28.7	5,096,355	0	TRUNG TÍNH	6,297	2.5	1.0	146
MSN	110.4	1,236,765	0	TRUNG TÍNH	156,397	15.7	5.7	137
VRE	27.4	4,608,910	0	TRUNG TÍNH	62,262	68.3	2.0	126
VCB	76	1,396,845	0	TRUNG TÍNH	359,671	15.7	3.1	106
TNG	27	3,108,215	0	TRUNG TÍNH	2,503	9.3	1.7	84
HUT	23.6	3,437,765	0	TRUNG TÍNH	8,228	44.9	2.1	81
VJC	125.3	606,825	0	TRUNG TÍNH	67,864	346.7	4.0	76
KDC	50	1,323,520	0	TRUNG TÍNH	12,581	20.5	1.9	66
HQC	5.28	12,156,980	0	TRUNG TÍNH	2,516	604.2	0.6	64
PLX	40.5	1,515,745	0	TRUNG TÍNH	51,459	20.8	2.0	61
TCH	12.95	4,397,735	0	TRUNG TÍNH	8,653	16.4	1.0	57
HDG	45.95	1,191,940	0	TRUNG TÍNH	9,366	8.9	2.0	55
PC1	33	1,629,255	0	TRUNG TÍNH	7,760	10.2	1.6	54
KDH	41.5	1,226,795	0	TRUNG TÍNH	26,682	22.1	2.5	51
FCN	15.6	3,200,010	0	TRUNG TÍNH	2,456	43.7	0.9	50
TTF	9.13	4,940,560	0	TRUNG TÍNH	3,593	65.7	9.0	45
SBT	16.15	2,715,600	0	TRUNG TÍNH	10,161	14.1	1.2	44
VGC	37.5	1,093,900	0	TRUNG TÍNH	16,813	10.2	2.2	41
HPG	37.9	19,650,124	-2	TRUNG TÍNH	169,524	5.1	1.7	745
VPB	30.45	15,967,655	-2	TRUNG TÍNH	135,365	7.9	1.6	486
DPM	53.5	5,882,795	-2	TRUNG TÍNH	20,936	4.1	1.7	315
VIC	77.9	2,304,180	-2	TRUNG TÍNH	297,106	#N/A N/A	2.8	179
HSG	20.95	8,454,760	-2	TRUNG TÍNH	10,338	2.9	0.9	177
GMD	51	2,986,680	-2	TRUNG TÍNH	15,370	22.6	2.3	152
PDR	54	2,481,580	-2	TRUNG TÍNH	36,269	19.4	5.0	134
FRT	110	1,142,490	-2	TRUNG TÍNH	8,688	15.0	4.8	126
ACB	28.6	3,992,140	-2	TRUNG TÍNH	77,276	7.4	1.6	114
DGW	106.9	844,630	-2	TRUNG TÍNH	9,685	12.4	4.8	90

GAS	105.8	748,865	-2	TRUNG TÍNH	202,496	20.7	3.7	79
VSC	44.5	1,731,885	-2	TRUNG TÍNH	4,906	14.7	1.8	77
CTR	76.9	950,935	-2	TRUNG TÍNH	7,146	18.2	5.1	73
SCR	12.5	4,716,740	-2	TRUNG TÍNH	4,579	21.9	0.9	59
GVR	22.95	2,127,815	-2	TRUNG TÍNH	91,800	20.9	1.8	49
PHR	59.6	801,640	-2	TRUNG TÍNH	8,076	11.7	2.5	48
TCM	59	767,245	-2	TRUNG TÍNH	4,204	32.2	2.4	45
DXG	25.5	9,181,040	-4	TIÊU CỰC	15,492	17.0	1.7	234
VHC	91	1,882,690	-4	TIÊU CỰC	16,557	10.9	2.6	171
HAH	76.1	1,941,440	-4	TIÊU CỰC	5,197	9.5	3.1	148
BVH	50.1	2,203,040	-4	TIÊU CỰC	37,190	19.6	1.7	110
FLC	6.68	14,093,380	-4	TIÊU CỰC	4,743	#N/A N/A	0.5	94
ASM	16.15	5,690,860	-4	TIÊU CỰC	5,435	7.8	1.0	92
IDI	19.7	3,933,085	-4	TIÊU CỰC	4,485	14.2	1.4	77
ANV	42	1,832,025	-4	TIÊU CỰC	5,339	19.7	2.1	77
MIG	24.95	2,708,320	-4	TIÊU CỰC	3,568	14.0	2.0	68
CMX	17.2	2,521,660	-4	TIÊU CỰC	1,562	11.6	1.4	43

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Goldman Sachs hạ dự báo tăng trưởng 2022 của Trung Quốc

Các chuyên gia của Goldman Sachs hạ dự báo tăng trưởng của Trung Quốc trong năm 2022 xuống 4%, trong bối cảnh một số dữ liệu kinh tế mới được công bố cho thấy nền kinh tế số 2 thế giới đang tăng trưởng chậm lại do ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19. Dự báo mới mà Goldman Sachs đưa ra thấp hơn nhiều so với mục tiêu 5,5% mà chính phủ Trung Quốc đặt ra trong tháng 3. “Trong bối cảnh dịch bệnh ảnh hưởng nặng nề lên nền kinh tế Trung Quốc trong quý II, chúng tôi dự báo GDP của Trung Quốc tăng trưởng 4% trong năm nay (trước đó là 4,5%)”, Hui San, Chuyên gia phân tích tại Goldman Sachs và nhóm nghiên cứu viết trong một báo cáo công bố ngày 18/5. Các chuyên gia cũng nhận định chính phủ Trung Quốc sẽ có những biện pháp hỗ trợ nền kinh tế. Từ tháng 3, Trung Quốc phải đối diện với làn sóng lây nhiễm Covid-19 tồi tệ nhất trong hơn 2 năm, buộc nhiều địa phương phải phong tỏa chặt. Thành phố Thượng Hải vẫn đang trong quá trình đánh giá tình hình dịch bệnh nhằm mục tiêu sớm trở lại cuộc sống bình thường trong tháng 6 tới.

Lạm phát tại Anh cao nhất 40 năm

Lạm phát tháng 4 tại Anh chạm đỉnh 40 năm, làm gia tăng áp lực lên Bộ trưởng Tài chính Rishi Sunak, buộc ông phải sớm hành động nhằm bảo vệ người dân trước một trong những cuộc khủng hoảng mức sống tồi tệ nhất lịch sử. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tại Anh tăng 9% trong tháng 4, theo Văn phòng thống kê quốc gia, vượt qua mức đỉnh ghi nhận trong giai đoạn suy thoái đầu thập niên 90 của thế kỷ trước. Tại thời điểm đó, lãi suất tăng “chóng mặt” khiến nhiều người mất khả năng thanh toán các khoản vay thế chấp. Đồng bảng Anh giảm 0,4% so với đồng USD ngay sau khi thông tin trên được công bố. Chi phí năng lượng tăng cao chính là yếu tố tác động lớn nhất tới lạm phát trong tháng 4. Ông Sunak cho biết nhiều quốc gia trên toàn cầu cũng đang bị ảnh hưởng nặng nề từ lạm phát. “Chúng tôi không thể bảo vệ người dân một cách triệt để trước những thách thức toàn cầu, nhưng chúng tôi sẽ nỗ lực hỗ trợ người dân nhiều nhất có thể và luôn sẵn sàng hành động khi cần thiết”, ông nói.

VSH: chốt quyền trả cổ tức 10% bằng tiền

Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh ([HoSE:VSH](#)) trả cổ tức năm 2021 bằng tiền tỷ lệ 10%, tương đương 1.000 đồng/cp. Ngày đăng ký cuối cùng là 31/5 và ngày thanh toán là 30/6. Với lượng cổ phiếu đang lưu hành hơn 236,2 triệu đơn vị, Vĩnh Sơn – Sông Hinh sẽ chi 236,2 tỷ đồng. Trong phiên giao dịch ngày 19/5, cổ phiếu VSH đang giao dịch quanh mức giá 32.000 đồng/cp, hồi phục khoảng 15% so với mức giá 27.850 đồng/cp ngày 16/5 khi VN-Index chạm đáy 1171,95 điểm. So với mức đỉnh 35.300 đồng/cp ngày 6/5, thị giá giảm hơn 9,3% giá trị. Kết thúc quý I, Thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hinh báo lãi sau thuế 404 tỷ đồng, gấp gần 4 lần cùng kỳ năm trước và hoàn thành 77% kế hoạch năm do ĐHĐCĐ thông qua mới đây. Đây cũng là quý có lợi nhuận cao nhất từ quý III/2014.

Doanh thu thuần (doanh thu sản xuất điện) đạt 809 tỷ đồng, gấp 4,2 lần cùng kỳ năm ngoái. Công ty cho biết, tình hình thủy văn tại khu vực miền Trung năm 2021 thuận lợi và kéo dài đến năm 2022, tổng sản lượng điện thương phẩm quý I cao hơn cùng kỳ là gần 393 triệu kWh (tương ứng tăng 173%) do có sự bổ sung sản lượng điện sản xuất của nhà máy Thượng Kon Tum.

IDJ: phát hành hơn 19 triệu cổ phiếu trả cổ tức tỷ lệ 13%

HĐQT Đầu tư IDJ Việt Nam ([HNX:IDJ](#)) vừa đưa ra Nghị quyết phát hành thêm 26,4 triệu cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP) và để trả cổ tức 2021 cho cổ đông. Cụ thể, công ty sẽ phát hành hơn 19,1 triệu cổ phiếu để trả cổ tức 2021 với tỷ lệ 13%. Nguồn vốn thực hiện lấy từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021. Thời gian thực hiện là quý II - quý III năm nay. Bên cạnh đó, công ty sẽ chào bán thêm 7,3 triệu cổ phiếu ESOP để tạo động lực cho cán bộ nhân viên gắn kết lâu dài. Giá chào bán dự kiến sẽ không thấp hơn 10.000 đồng và số cổ phiếu này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng một năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành. Thời gian thực hiện cũng trong quý II và quý III. Tổng giá trị phát hành sau 2 đợt sẽ là 264 tỷ đồng, qua đó nâng vốn điều lệ của doanh nghiệp này lên 1.743 tỷ đồng.

PAN: sở hữu 98,3% vốn Bibica sau khi hoàn tất chào mua công khai

CTCP Tập đoàn PAN ([HoSE: PAN](#)) vừa báo cáo kết quả đợt chào mua công khai cổ phiếu 7,7 triệu cổ phần của Bibica ([HoSE: BBC](#)). Cụ thể, Tập đoàn PAN đã mua vào gần 7,4 triệu đơn vị, tương đương khoảng 39,6% tổng số cổ phiếu đang lưu hành của Bibica. Lượng cổ phiếu này được tập đoàn mua từ 17 nhà đầu tư với giá chào mua công khai 71.000 đồng/cp. Theo đó, tập đoàn đã bỏ ra 524,2 tỷ đồng để sở hữu lượng cổ phiếu trên. Hiện Tập đoàn PAN là công ty mẹ, nắm giữ 11 triệu cổ phiếu, tương đương 58,94% vốn Bibica. Sau khi hoàn tất chào mua công khai, tập đoàn tăng sở hữu lên 98,3% vốn Bibica. The PAN Group dự kiến sẽ hoàn thiện chuỗi sản xuất, cung ứng của Bibica và duy trì hoạt động theo kế hoạch kinh doanh của Bibica đã được ĐHĐCĐ thông qua.

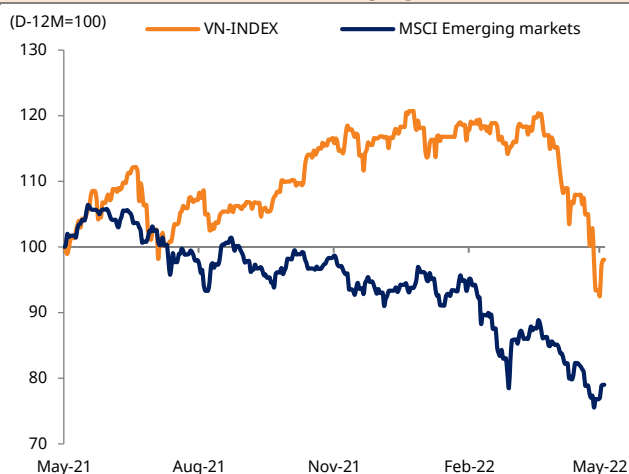
VIC: rót hàng chục nghìn tỷ đồng cho công ty bất động sản khu công nghiệp

Trong tháng 4, Công ty cổ phần đầu tư khu công nghiệp Vinhomes (Vinhomes IZ) – đơn vị thành viên của Tập đoàn Vingroup ([HoSE: VIC](#)) công bố đã tăng vốn điều lệ từ 17.000 tỷ đồng lên 18.500 tỷ đồng. Vinhomes IZ được thành lập từ 2018 với tên gọi ban đầu là Công ty cổ phần Vingroup Ventures. Đầu năm 2020, doanh nghiệp này đổi tên như hiện nay và tăng vốn từ 70 tỷ đồng lên 6.000 tỷ đồng. Đồng thời, doanh nghiệp chuyển đổi hoạt động kinh doanh chính từ hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sang kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Như vậy, chỉ trong vòng 2 năm, Vinhomes IZ đã tăng vốn “thần tốc” từ 70 tỷ đồng lên 18.500 tỷ đồng. Theo BCTC hợp nhất quý I, Vinhomes ([HoSE: VHM](#)) – công ty con của Vingroup sở hữu 99,99% vốn của công ty bất động sản khu công nghiệp này.

PHR: đã nhận tiền bồi thường bàn giao đất làm dự án VSIP III

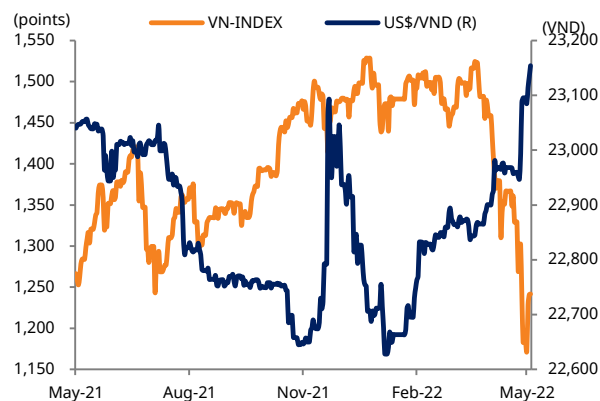
Tại kỳ họp ĐHĐCĐ thường niên 2022, lãnh đạo Cao su Phước Hòa ([HoSE: PHR](#)) đã thông tin rõ hơn về dự án khu công nghiệp Việt Nam – Singapore III (VSIP III), Tân Bình giai đoạn II mở rộng cũng như các dự án đang triển khai. Cụ thể, với VSIP III, công ty đã nhận bồi tiền bồi thường, hỗ trợ theo tiến độ bàn giao đất về cho địa phương. Đồng thời, công ty cũng tham gia góp vốn 20% dự án này. Vào năm 2019, Cao su Phước Hòa ký hợp đồng với Công ty liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam Singapore (VSIP) nhận bồi thường và hỗ trợ thiệt hại khi bàn giao 691 ha để thực hiện dự án VSIP III. Dự án khu công nghiệp Việt Nam – Singapore III có quy mô 1.000 ha, được đầu tư xây dựng tại xã Hội Nghĩa, thị xã Tân Uyên và xã Tân Lập, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Thời hạn thực hiện dự án là 50 năm với tổng vốn đầu tư 6.407 tỷ đồng. Khu công nghiệp VSIP III được Thủ tướng Chính phủ đồng ý chủ trương đầu tư vào tháng 11/2016.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



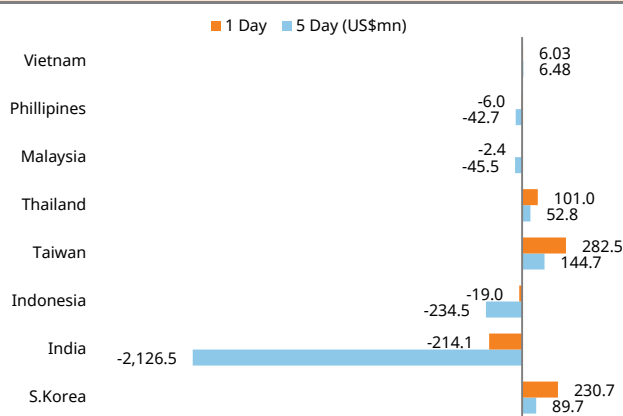
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



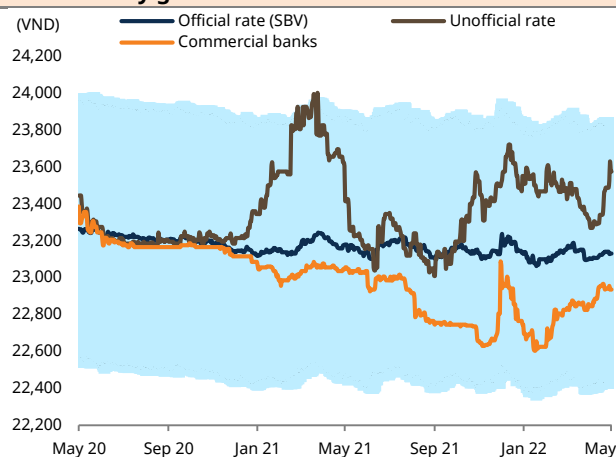
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



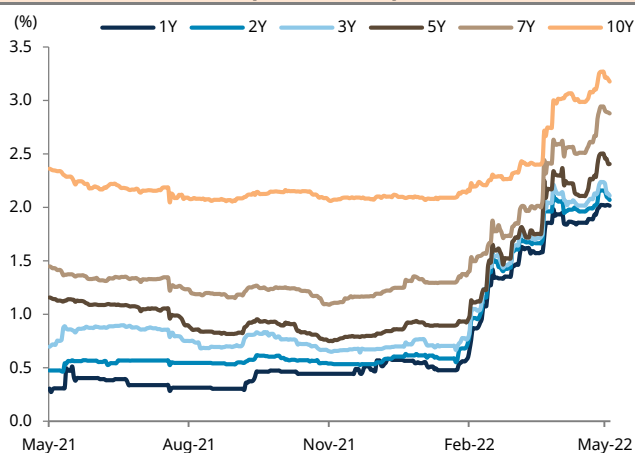
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



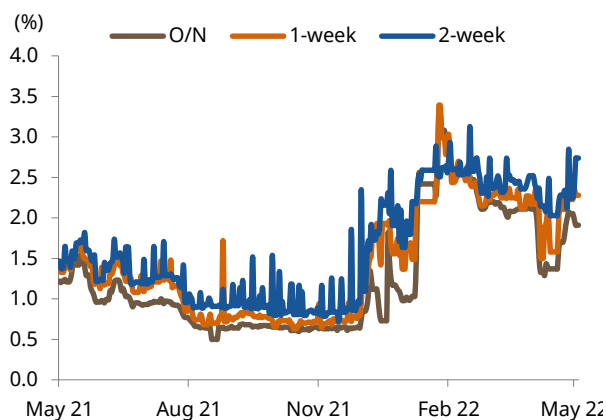
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,283.55	3,402,477		-0.2	4.9	-10.9	-8.4	12.0	10.2	2.3	1.9	38.5	17.6	19.6	20.6
Asia Commercial Bank	ACB VN	28,600	77,276	30.0	-1.2	4.0	-9.6	-2.3	8.2	5.9	1.7	1.3	24.6	37.6	23.5	24.8
BIDV	BID VN	34,650	175,278	16.8	-0.7	9.0	-8.7	6.6	20.0	12.7	2.1	1.8	50.3	58.0	11.0	17.4
Bao Viet Holdings	BVH VN	50,100	37,190	26.4	-1.2	-1.2	-23.7	-5.8	19.6	16.8	1.8	1.6	21.8	16.6	9.2	10.2
VietinBank	CTG VN	26,100	125,430	26.0	-1.9	9.2	-9.2	-29.8	8.9	5.8	1.3	1.1	18.2	53.5	15.8	20.3
FPT Corp	FPT VN	97,000	88,677	49.0	-0.7	3.6	-13.4	22.9	22.3	17.5	4.9	4.2	21.5	27.6	23.4	26.8
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	105,800	202,496	2.9	0.8	5.8	-7.1	29.7	24.3	17.3	4.0	3.6	8.1	40.6	16.8	20.7
Vietnam Rubber Group	GVR VN	22,950	91,800	0.6	-1.7	7.7	-34.4	-9.5	22.1	17.2	1.9	#N/A	10.3	27.9	8.7	10.8
HDBank	HDB VN	24,300	48,897	16.2	1.3	9.5	-6.2	-3.4	8.0	6.6	1.7	1.3	42.5	21.2	23.3	22.7
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	37,900	169,524	21.6	-0.8	5.6	-12.5	-22.6	5.3	5.4	1.9	1.4	151.5	-2.9	42.8	29.7
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	41,500	26,682	32.7	0.0	5.6	-17.2	27.5	23.2	19.3	2.6	2.2	3.1	20.3	12.2	13.3
MBBank	MBB VN	26,750	101,070	23.2	0.4	11.0	-8.7	4.7	8.0	6.3	1.7	1.3	53.0	26.9	23.6	24.1
Masan Group Corp	MSN VN	110,400	156,397	28.7	7.0	13.9	-8.4	22.7	18.2	30.2	4.8	4.1	589.7	-39.7	35.1	14.5
Mobile World Investment Corp	MWG VN	133,000	97,359	49.0	-0.4	6.3	-14.7	40.8	19.3	14.9	4.7	3.9	18.2	29.7	27.3	27.6
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	78,000	152,079	6.4	-0.4	4.0	-4.9	-2.4	42.9	26.4	4.3	3.7	-18.7	62.4	10.6	15.6
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	54,000	36,269	2.3	-3.2	0.7	-14.2	4.8	20.1	#N/A	5.1	#N/A	53.5	#N/A	29.3	#N/A
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	40,500	51,459	17.2	-2.2	8.4	-20.6	-25.3	22.7	14.5	2.0	1.5	160.6	56.4	9.7	14.1
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	102,100	24,746	52.2	0.0	4.7	-14.1	9.2	24.3	16.0	3.9	3.1	-2.6	51.7	17.0	22.9
PetroVietnam Power Corp	POW VN	12,800	29,976	2.1	1.2	11.8	-5.2	9.4	16.9	16.9	1.0	1.0	-24.2	-0.2	6.2	5.8
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	162,900	104,465	62.7	0.9	0.1	-3.6	6.1	29.6	24.3	4.9	4.4	-22.9	21.9	17.1	19.3
SSI Securities Corp	SSI VN	28,500	28,294	37.5	-0.5	10.5	-18.6	19.8	11.0	12.7	2.0	#N/A	100.3	-13.7	21.0	18.9
Sacombank	STB VN	21,750	41,003	21.2	0.0	6.4	-20.9	-23.7	13.3	7.8	1.2	1.1	30.6	72.1	9.5	13.9
Techcombank	TCB VN	35,800	125,691	22.5	-0.7	5.9	-18.1	-28.5	7.0	5.8	1.4	1.1	46.1	19.5	21.7	21.1
Tien Phong Bank	TPB VN	31,150	49,272	30.0	-3.3	3.8	-14.0	27.8	9.6	7.3	1.9	1.5	28.5	31.5	22.6	23.0
Vietcombank	VCB VN	76,000	359,671	23.6	0.8	4.1	-2.2	3.1	18.1	13.9	3.3	2.7	19.7	30.1	19.6	20.9
Vinhomes JSC	VHM VN	67,000	291,743	23.4	0.1	-1.5	-2.8	-13.2	7.4	8.6	2.3	1.9	40.9	-13.7	36.9	23.7
Vingroup JSC	VIC VN	77,900	297,106	12.6	-0.1	-0.1	-1.1	-27.0	#N/A	71.5	2.9	2.9	-145.6	259.0	-2.8	4.4
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	125,300	67,864	16.9	-0.3	-0.5	-12.4	13.9	901.4	#N/A	4.0	#N/A	6.1	#N/A	0.5	#N/A
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	69,000	144,207	54.4	-1.8	4.4	-9.2	-21.1	15.3	15.2	4.4	4.2	-5.3	0.4	29.3	28.8
VPBank	VPB VN	30,450	135,365	17.5	-1.6	5.0	-14.9	-18.8	11.5	8.9	1.7	1.4	11.6	29.8	17.9	17.3
Vincom Retail JSC	VRE VN	27,400	62,262	31.1	0.0	8.3	-11.2	-6.6	47.4	25.5	2.0	1.9	-44.8	85.8	4.4	8.2

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Phân ngành GICS	Index impact 1D (index points)	Mkt Cap (VND bn)	Price Performance (%)				EPS growth (%)*		P/E (x)*	
			1D	1W	1M	1Y	FY21	FY22	FY21	FY22
VN-Index	0.88	4,923,637	0.1	5.0	-11.7	-1.7	34.7	18.1	14.4	12.2
Ô tô và phụ tùng	-0.03	8,914	-1.3	6.1	-13.1	17.9	-0.1	11.9	14.8	13.2
Ngân hàng	-1.56	1,505,876	-0.3	6.3	-9.7	-3.6	33.7	34.7	10.9	8.1
Xây dựng cơ bản	0.89	240,118	1.5	8.2	-18.1	41.7	20.3	23.3	14.2	11.5
Dịch vụ thương mại	-0.01	5,418	-0.8	6.5	-4.5	28.5	-5.1	12.5	16.1	14.3
May mặc và trang sức	-0.05	50,040	-0.3	4.8	-18.4	14.8	11.4	40.4	19.0	13.5
Dịch vụ tiêu dùng	0.00	7,567	0.1	5.1	-11.8	5.7	244.8	584.6	144.7	21.1
Dịch vụ tài chính	0.32	124,937	1.0	13.2	-18.9	20.7	139.0	8.6	8.2	7.6
Dầu khí	-0.07	71,603	-0.5	10.8	-19.6	-13.1	83.2	51.4	20.9	13.8
Thực phẩm, đồ uống	2.12	522,313	1.7	6.2	-8.6	10.6	26.1	7.6	20.0	18.6
Y tế	0.00	3,002	-0.3	6.9	-25.7	57.9	45.2	36.6	24.8	18.1
Bảo hiểm	-0.11	50,431	-0.8	-0.7	-21.0	8.3	27.1	10.6	17.0	15.4
Nguyên vật liệu	-0.06	426,327	0.0	7.0	-20.9	21.1	118.7	-12.8	7.6	8.7
Dược phẩm	-0.07	29,826	-0.9	0.0	-8.7	5.0	9.1	4.7	16.4	15.7
Bất động sản	-0.23	1,117,805	-0.1	1.7	-5.6	-2.7	7.8	14.2	20.4	17.9
Bán lẻ	-0.17	113,810	-0.6	5.6	-15.5	62.3	33.8	26.8	18.7	14.7
Phần mềm và dịch vụ	-0.24	95,730	-1.0	3.4	-13.7	26.4	22.6	19.3	22.5	18.8
Vận tải	-0.38	188,714	-0.8	1.0	-12.4	24.6	-1.5	76.2	#N/A	#N/A
Tiện ích	0.50	333,707	0.6	5.9	-6.9	25.6	10.1	-13.8	18.8	21.8

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
MSN VN	110,400	7.0	1,722,900	2.6
VCB VN	76,000	0.8	575,800	0.7
DGC VN	215,000	5.9	1,607,700	0.5
OCB VN	20,200	6.6	2,787,500	0.4
GAS VN	105,800	0.8	1,136,600	0.4
SHB VN	14,450	4.0	18,992,600	0.4
REE VN	76,500	4.8	1,053,800	0.3
VGC VN	37,500	7.0	1,103,000	0.3
BCM VN	75,800	1.2	363,000	0.2
SAB VN	162,900	0.9	138,600	0.2

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VNM VN	69,000	-1.8	1,449,400	-0.7
CTG VN	26,100	-1.9	4,270,100	-0.6
VPB VN	30,450	-1.6	9,190,800	-0.6
VIB VN	25,800	-3.0	1,359,600	-0.4
TPB VN	31,150	-3.3	1,963,400	-0.4
GVR VN	22,950	-1.7	1,741,600	-0.4
EIB VN	30,400	-3.5	143,700	-0.3
HPG VN	37,900	-0.8	16,040,000	-0.3
BID VN	34,650	-0.7	895,100	-0.3
PDR VN	54,000	-3.2	2,589,100	-0.3

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.